



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2021 - 2022

Hệ đào tạo: Đại học

Loại đào tạo: Chính quy

Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường - 7850101

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Nhóm tự chọn	Số tín chỉ bắt buộc của nhóm	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ
Học kỳ 1					11										
Học phần bắt buộc					11										
1	000753	Sinh thái học	Ecology	4203000753	2(2, 0, 4)	2123401					30	0			
2	002422	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	4203002422	2(2, 0, 4)	2131472					30	0			
3	003242	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 1	National Defence Education and Security 1	4203003242	4(4, 0, 8)	2120501					60	0			
4	003259	Toán cao cấp 1 *	Calculus 1	4203003259	2(1,2,4)	2113431					30	0			
5	003307	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	4203003307	2(0,4,4)	2120405					0	60			
6	014164	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	4203014164	3(3,0,6)	2112012					45	0			
7	014165	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political Economics of Marxism and Leninism	4203014165	2(2,0,4)	2112013	014164(c)				30	0			
Học kỳ 2					12										
Học phần bắt buộc					9										
1	001503	Cơ sở khoa học môi trường	Principles of Environmental Sciences	4203001503	3(3, 0, 6)	2123451	000753(a)				45	0			
2	003067	Tiếng anh 1	English 1	4203003067	3(3, 0, 6)	2111250					45	0			
3	003192	Kỹ năng làm việc nhóm *	Teamwork Skills	4203003192	2(1,2,4)	2132001					30	0			
4	003288	Toán cao cấp 2 *	Calculus 2	4203003288	2(1,2,4)	2113432					30	0			
5	003306	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	4203003306	2(0, 4, 4)	2120406					0	60			
6	003354	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	National Defence Education and Security 2	4203003354	4(2, 4, 8)	2120502					30	60			
7	014307	Nhập môn Quản lý tài nguyên và môi trường	Introduction to Natural Resources and Environmental Management	4203014307	2(0,4,4)	2123937					0	60			
Học phần tự chọn					3										
1	003193	Toán ứng dụng *	Applied Mathematics	4203003193	3(2,2,6)	2113434		1	3		45	0			
2	003240	Hàm phức và phép biến đổi Laplace *	Complex Analysis and Laplace Transforms	4203003240	3(2,2,6)	2113436		1	3		45	0			
3	003320	Phương pháp tính *	Numerical Methods	4203003320	3(2,2,6)	2113435		1	3		45	0			
4	003345	Vật lý đại cương *	General Physics	4203003345	3(2,2,6)	2113437		1	3		45	0			
5	003395	Logic học *	Logics	4203003395	3(2,2,6)	2113438		1	3		45	0			
Học kỳ 3					17										
Học phần bắt buộc					11										
1	001799	Bản đồ học	Mapology	4203001799	3(2, 2, 6)	2123453					30	30			
2	002173	Ví sinh vật học	Microbiology	4203002173	3(2, 2, 6)	2105707					30	30			
3	002421	Tiếng Anh 2	English 2	4203002421	3(3, 0, 6)	2111300	003067(a)				45	0			
4	014167	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	4203014167	2(2,0,4)	2112014	014165(a) 014164(a)				30	0			
5	014295	Phân tích môi trường	Environmental Analysis	4203014295	3(3,0,6)	2123927					45	0			
Học phần tự chọn					6										
1	001637	Quản lý môi trường	Environmental Management	4203001637	3(3, 0, 6)	2123454		2	3		45	0			
2	003196	Giao tiếp kinh doanh *	Business Communication	4203003196	3(2,2,6)	2107492		1	3		45	0			
3	003197	Kỹ năng xây dựng kế hoạch *	Planning Skills	4203003197	3(2,2,6)	2132002		1	3		45	0			
4	003205	Quản trị doanh nghiệp *	Business Administration	4203003205	3(2,2,6)	2107510		1	3		45	0			

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Nhóm tự chọn	Số tín chỉ bắt buộc của nhóm	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ
5	003206	Môi trường và con người *	Environment and Human	4203003206	3(2,2,6)	2123800		1	3		45	0			
6	003217	Quản trị học *	Fundamentals of Management	4203003217	3(2,2,6)	2107483		1	3		45	0			
7	003285	Kế toán cơ bản *	Foundation Accounting	4203003285	3(2,2,6)	2127481		1	3		45	0			
8	003470	Hóa phân tích	Analytical Chemistry	4203003470	3(2, 2, 6)	2104481		2	3		30	30			
9	003474	Thủy sinh vật học	Aquatic biology	4203003474	3(2, 2, 6)	2123833		2	3		30	30			
10	014193	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng	Skills of Using Keyboard and Office Equipment	4203014193	3(2,2,6)	2101727		1	3		30	30			
Học kỳ 4					18										
Học phần bắt buộc					12										
1	000843	Luật và chính sách môi trường	Environmental Policy and Law	4203000843	2(2, 0, 4)	2123410					30	0			
2	003294	Quản lý môi trường đất	Soil Resources Management	4203003294	3(2, 2, 6)	2123463					30	30			
3	014169	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	4203014169	2(2,0,4)	2112015	014165(a) 014164(a) 014167(a)				30	0			
4	014290	Ví sinh môi trường	Environmental Microbiology	4203014290	3(1,4,6)	2123924	002173(a)				15	60			
5	014294	Thực hành phân tích môi trường	Environmental Analysis practice	4203014294	2(0,4,4)	2123928	014295(a)				0	60			
Học phần tự chọn					6										
1	001122	Hóa học xanh	Green Chemistry	4203001122	3(3, 0, 6)	2104418		2	3		45	0			
2	002247	Năng lượng và môi trường	Energy and the Environment	4203002247	3(3, 0, 6)	2123455		2	3		45	0			
3	003194	Hội họa *	Fine Art	4203003194	3(1,4,6)	2106529		1	3		45	0			
4	003195	Xã hội học *	Sociology	4203003195	3(2,2,6)	2113439		1	3		45	0			
5	003203	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản *	Music, Music Theory and Guitar Basics	4203003203	3(1,4,6)	2112011		1	3		45	0			
6	003245	Tiếng Việt thực hành *	Vietnamese Language in Use	4203003245	3(2,2,6)	2111492		1	3		45	0			
7	003325	Tâm lý học đại cương *	Introduction to Psychology	4203003325	3(2,2,6)	2110585		1	3		45	0			
8	003472	Vật liệu nano	Nanomaterials	4203003472	3(3, 0, 6)	2104470		2	3		45	0			
9	004080	Phát triển bền vững	Sustainable Development	4203004080	3(3, 0, 6)	2123822		2	3		45	0			
10	010665	Cơ sở văn hóa Việt Nam *	Introduction to Vietnamese Culture	4203010665	3(2,2,6)	2111491		1	3		45	0			
Học kỳ 5					20										
Học phần bắt buộc					14										
1	001216	Kinh tế và kiểm toán môi trường	Environmental Economics and Auditing	4203001216	3(3, 0, 6)	2123471					45	0			
2	001533	Kỹ thuật môi trường *	Environmental Engineering	4203001533	4(3,2,8)	2123459					60	0			
3	001569	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám (GIS & RS)	GIS and RS	4203001569	4(2, 4, 8)	2123457					30	60			
4	003475	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Management of Solid Waste and Hazardous Substances	4203003475	3(3, 0, 6)	2123820					45	0			
Học phần tự chọn					6										
1	000666	Tin học trong công nghệ môi trường	Applied Informatics in Environmental Engineering (theory, practice)	4203000666	3(1, 4, 6)	2123407		1	6		15	60			
2	000860	Độc học	Toxicology	4203000860	3(3, 0, 6)	2123420		1	6		45	0			
3	001042	Mô hình hóa môi trường	Environmental Modeling	4203001042	3(3, 0, 6)	2123424		1	6		45	0			
4	003362	Quá trình Sinh Địa Hóa trong môi trường	Biogeochemical cycles in environment	4203003362	3(2, 2, 6)	2123839		1	6		30	30			
5	003397	Sinh thái cảnh quan	Landscape Ecology	4203003397	3(3, 0, 6)	2123542		1	6		45	0			
6	003536	Kiến trúc công nghiệp và quy hoạch đô thị	Industrial Architecture and Urban Planning	4203003536	3(3, 0, 6)	2123842		1	6		45	0			
Học kỳ 6					19										
Học phần bắt buộc					13										

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Nhóm tự chọn	Số tín chỉ bắt buộc của nhóm	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ
1	000664	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	4203000664	2(2, 0, 4)	2112005	014164(a) 014165(a) 014167(a)				30	0			
2	001274	Quản lý môi trường nước	Water Resources Management	4203001274	3(3, 0, 6)	2123464					45	0			
3	002420	Đánh giá tác động môi trường *	Environmental Impact Assessment	4203002420	3(2,2,6)	2123460	001533(a) 000843(a)				45	0			
4	003473	Thống kê và xử lý số liệu môi trường	Environmental Statistics and Data Analysis	4203003473	3(2, 2, 6)	2123821					30	30			
5	014339	Thực hành xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Experiments on Solid Waste and Hazardous Waste Treatment	4203014339	2(0,4,4)	2123940	003475(a)				0	60			
Học phần tự chọn					6										
1	000910	Sản xuất sạch hơn	Cleaner Production	4203000910	3(3, 0, 6)	2123423		1	6		45	0			
2	001191	Cải tạo và xử lý ô nhiễm đất	Restoration and Remediation of Contaminated Soil	4203001191	3(2, 2, 6)	2123421		1	6		30	30			
3	001808	Quản lý tài nguyên khoáng sản	Mineral Resources Management	4203001808	3(3, 0, 6)	2123469		1	6		45	0			
4	003361	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn	Solid Waste Treatment Engineering	4203003361	3(3, 0, 6)	2123811		1	6		45	0			
5	003523	Kỹ thuật thông gió và khống chế tiếng ồn	Ventilation and Noise Control Engineering	4203003523	3(3, 0, 6)	2123806		1	6		45	0			
6	003808	ISO 14001	ISO14.001	4203003808	3(2, 2, 6)	2123823		1	6		30	30			
Học kỳ 7					16										
Học phần bắt buộc					10										
1	002711	Thực tập doanh nghiệp	Internship	4203002711	5(0, 10, 10)	2123530	014295(a) 002420(a)				0	150			
2	003198	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *	Research Methodology	4203003198	2(1,2,4)	2113433					30	0			
3	003566	Quan trắc môi trường	Environmental Monitoring	4203003566	3(3, 0, 6)	2123550					45	0			
Học phần tự chọn					6										
1	001597	Quy hoạch môi trường	Environmental Planning	4203001597	3(2, 2, 6)	2123461		1	6		30	30			
2	002367	Biến đổi khí hậu	Climate Change	4203002367	3(3, 0, 6)	2123480		1	6		45	0			
3	003807	Quan trắc tự động trong môi trường	Automatic monitoring in the environment	4203003807	3(3, 0, 6)	2123834		1	6		45	0			
4	003875	Công nghệ sinh học môi trường	Environmental biotechnology	4203003875	3(3, 0, 6)	2123831		1	6		45	0			
5	003902	Kỹ thuật xử lý khí thải	Air Pollution Control Engineering	4203003902	3(3, 0, 6)	2123813		1	6		45	0			
6	014298	Xây dựng hồ sơ thiết kế công trình xử lý môi trường	Building designing profile for Environment Treatment work	4203014298	3(3,0,6)	2123931		1	6		45	0			
7	014299	Phân tích môi trường nâng cao	Advanced Environmental Analysis	4203014299	3(2,2,6)	2123932	014295(a) 014294(a)	1	6		30	30			
Học kỳ 8					17										
Học phần bắt buộc					13										
1	001215	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	Forest Resources and Biodiversity Management	4203001215	3(3, 0, 6)	2123465	000753(a)				45	0			
2	003286	An toàn sức khỏe môi trường	Health-safety-environment	4203003286	3(2, 2, 6)	2123824		1	6		30	30			
3	003497	Kiểm soát ô nhiễm không khí	Air Pollution and Control	4203003497	2(2, 0, 4)	2123845	001503(a) 001533(a)				30	0			
4	003876	Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị	Urban and Industrial Environmental Management	4203003876	3(3, 0, 6)	2123825		1	6		45	0			
5	003932	Truyền thông môi trường	Environmental Communication	4203003932	2(2, 0, 4)	2123828		2	4		30	0			
Học phần tự chọn					4										
1	000686	Vẽ Kỹ thuật	Engineering Drawings	4203000686	2(2, 0, 4)	2103454		1	4		30	0			
2	000848	Xây dựng và quản lý dự án môi trường	Design and Management of Environmental Projects	4203000848	2(2, 0, 4)	2123427		1	4		30	0			
3	003537	Thực hành phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng	Research Methodology in practices	4203003537	2(0, 4, 4)	2123805	003198(a)	1	4		0	60			

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Nhóm tự chọn	Số tín chỉ bắt buộc của nhóm	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ
4	003852	Thiết kế kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Design project on Solid Waste and Hazardous Waste Treatment	4203003852	2(0, 4, 4)	2123812		1	4		0	60			
5	003931	Quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn	Management of agricultural and rural environment	4203003931	2(2, 0, 4)	2123826		1	4		30	0			
6	003985	Đánh giá rủi ro môi trường	Environmental risk assessment	4203003985	2(2, 0, 4)	2123827		1	4		30	0			
7	014308	Quản lý môi trường và tài nguyên Biển	Marine resources and Environmental management	4203014308	2(2,0,4)	2123942		1	4		30	0			
8	014309	Quản lý chất thải nhựa trong nền kinh tế tuần hoàn	Plastic waste management in the circular economy	4203014309	2(2,0,4)	2123943		1	4		30	0			
Học kỳ 9					8										
Học phần bắt buộc					8										
1	000245	Chứng chỉ tin học	Certificate of Informatics	4203000245	0(0, 0, 0)	2199406					0	0			
2	002027	Chứng chỉ TOEIC 450	Certificate of TOEIC 450	4203002027	0(0, 0, 0)	2199450					0	0			
3	014310	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Thesis	4203014310	8(0,16,16)	2123944					0	240			

TP. HCM, ngày 24 tháng 05 năm 2021

Trưởng khoa